

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Năm học: 2022 - 2023

Môn: Địa lí

Lớp: 9

Thời gian: 45 phút (không kể thời gian giao đề)

ĐỀ SỐ 1

1. Ma trận

STT	Nội dung kiến thức/kỹ năng	Đơn vị kiến thức/ kỹ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		% Tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH			Thời gian, (phút)
			Số CH	TG	Số CH	TG	Số CH	TG	Số CH	TG	TN	TL		
1	A. Địa lí dân cư	A.1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam. A.2. Dân số và gia tăng dân số A.3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư. A.4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống.	2	1,30	0	0	0	0	0	0	2	0	1,30	5
2	B. Địa lí kinh tế	B.1. Sự phát triển nền kinh tế Việt Nam B.2.Sự phát triển và phân bố công nghiệp. B.3. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp, thủy sản. B.4. Vai trò, đặc điểm phát	8 (7TN; 01TL)	11,0	1 (TL)	13,0	0	0	0	0	7	2	24,0	57,5

		triển và phân bố của dịch vụ. B.5. Giao thông vận tải và Bưu chính viễn thông												
3	C. Sự phân hóa lãnh thổ	C.1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. C.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng. C.3. Vùng Bắc Trung Bộ.	3	2,25			1/2	13,35	1/2	3,30	3	1	19,30	37,5
Tổng			13	14,55	1	13,0	1/2	13,35	1/2	3,30	12	3		
Tỉ lệ %			40		30		20		10		30	70	45'	100
Tỉ lệ chung				70			30							

2. Đề bài

A. Phần trắc nghiệm (3,0 điểm - Mỗi câu 0,25 điểm)

Ghi lại chữ cái đứng trước ý trả lời đúng trong các câu sau:

Câu 1: Năm 1999, các dân tộc ít người chiếm khoảng bao nhiêu % dân số cả nước?

- A. 13,6%.
- B. 13,7%.
- C. 13,8%.
- D. 13,9%.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Tỷ suất sinh và tỷ suất tử của dân số nước ta thời kỳ 1979 - 1999 (‰)

Năm	1979	1999
Tỷ suất sinh	32,5	19,9
Tỷ suất tử	7,2	5,6

Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của dân số năm 1979 và 1999 (%) lần lượt là:

- A. 2,53 và 1,43.
- B. 2,54 và 1,43.
- C. 2,63 và 1,53.
- D. 2,63 và 1,63.

Câu 3: Công cuộc Đổi mới ở nước ta đã được triển khai từ năm:

- A. 1975.
- B. 1986.
- C. 1990.
- D. 1996.

Câu 4: Cả nước hình thành các vùng kinh tế năng động thể hiện ở sự chuyên dịch cơ cấu

- A. ngành kinh tế.
- B. lãnh thổ kinh tế.
- C. thành phần kinh tế.
- D. GDP của nền kinh tế.

Câu 5: Hệ thống công nghiệp của nước ta hiện nay gồm

- A. các cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. các trung tâm công nghiệp có quy mô rất lớn, lớn, trung bình và nhỏ.
- C. đầy đủ các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực.
- D. có nhiều ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 6: Về mặt tự nhiên vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là

- A. chịu tác động rất lớn của biển.
- B. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ.
- C. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.
- D. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.

Câu 7: Việc khai thác thế mạnh ở vùng đồng bằng sông Hồng cần phải

- A. xây dựng công trình thủy lợi nâng cao năng xuất cây trồng.
- B. nâng cao tay nghề lao động, phát huy kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

C. giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên, công nghiệp hóa trong sản xuất nông nghiệp.

D. phát triển công nghiệp chế biến gắn với sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 8: Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là

A. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm.

B. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn.

C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản.

D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Câu 9: Các tuyến đường bộ xuất phát từ Thủ đô Hà Nội là:

A. 1A, số 3, số 2, số 5, số 6, đường Hồ Chí Minh.

B. 1A, số 3, số 21, số 5, số 6, đường Hồ Chí Minh.

C. 1A, số 3, số 10, số 5, số 6, đường Hồ Chí Minh.

D. 1A, số 3, số 18, số 5, số 6, đường Hồ Chí Minh.

Câu 10: Loại hình vận tải nào được hiện đại hóa nhanh nhất trong ngành GTVT ở nước ta hiện nay?

A. Đường bộ.

B. Đường sắt.

C. Đường thủy.

D. Đường hàng không.

Câu 11: Cho bảng số liệu: Tổng sản phẩm trong nước (Đơn vị triệu USD)

Khu vực	Năm
	1998
Nông - lâm - ngư nghiệp	77520
Công nghiệp - Xây dựng	92357
Dịch vụ	125819
Tổng	295696

Cơ cấu ngành công nghiệp xây dựng là:

A. 26,2%.

B. 31,2%.

C. 42,6%.

D. 42,8%.

Câu 12: Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy hải sản 2000 (đơn vị tấn)

Sản lượng	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng sản lượng	2647400	1354500

Tỉ trọng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước là:

A. 51,1%.

B. 51,2%.

C. 51,3 %.

D. 51,4%.

B. Phần tự luận (7,0 điểm)

Câu 1: (1,0 điểm)

Hãy nêu một số thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế nước ta?

Câu 2: (3,0 điểm)

Hãy trình bày điểm giống và khác nhau về mặt tự nhiên giữa hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

Câu 3: (3,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau:

“Diện tích đất nông nghiệp, dân số của cả nước và Đồng bằng sông Hồng, năm 2019”

	Đất nông nghiệp (nghìn ha)	Dân số (triệu người)
Cả nước	9406,8	96,2
Đ.B.S.H	760,5	22,5

a) Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích đất nông nghiệp của cả nước và Đồng bằng sông Hồng.

b) Hãy nhận xét diện tích đất nông nghiệp bình quân của Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.

3. Đáp án và biểu điểm chi tiết

A. Phần trắc nghiệm (3,0 điểm - Mỗi ý đúng được 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	A	B	C	A	C	D	B	D	D	B	B

B. Phần tự luận (7,0 điểm)

Câu	Hướng dẫn chấm	Điểm
1 (1,0 đ)	- Thành tựu: Sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta tương đối vững chắc. Cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Trong công nghiệp có một số ngành trọng điểm (dầu khí, điện, chế biến thực phẩm...). Sự phát triển nền sản xuất hàng hóa xuất khẩu thúc đẩy ngoại thương, đầu tư nước ngoài. Nước ta đang hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.	0,5
	- Thách thức: Nhiều tỉnh, huyện nhất là miền núi còn các xã nghèo. Nhiều loại tài nguyên đang bị khai thác quá mức, môi trường bị ô nhiễm. Vấn đề việc làm, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế... chưa đáp ứng được theo yêu cầu của xã hội.	0,5
2 (3,0 đ)	* Về mặt tự nhiên cả hai tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc có điểm: - Giống nhau: Cả hai tiểu vùng có nét chung là chịu sự chi phối sâu sắc bởi độ cao địa hình và hướng núi.	1,0
	- Khác nhau: + Vùng Đông Bắc có núi thấp chạy theo hướng vòng cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.	1,0
	+ Vùng Tây Bắc có núi cao hơn, hướng Tây Bắc – Đông Nam, địa hình chia cắt sâu. Khí hậu nhiệt đới ẩm mùa đông ít lạnh.	1,0
	- Vẽ biểu đồ dạng cột:	2,0

3 (3,0 đ)	<p>Biểu đồ thể hiện diện tích đất nông nghiệp của cả nước và Đồng bằng sông Hồng, năm 2019.</p>	
	<p>* Nhận xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Qua biểu đồ nhận thấy bình quân đất nông nghiệp ở Đ.B.S.H thấp hơn nhiều so với bình quân đất nông nghiệp của cả nước. 	0,25
	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng sông Hồng chỉ hơn 0,033 ha/người, còn bình quân đất nông nghiệp của cả nước đạt sấp xỉ 0,1 ha/người, chỉ bằng 33% bình quân của cả nước. - Đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng có xu hướng giảm vì quỹ đất đã được chuyển đổi vào các mục đích: xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, các khu công nghiệp, các nhà máy,... 	0,25

GVBM

Duyệt của tổ CM

Bùi Đức Giang

Hà Văn Loan

Duyệt của BGH